

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 124/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Công văn số 892-CV/TU ngày 08/01/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc xác định, phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 03/BC-HĐTD ngày 29/12/2025 của Hội đồng thẩm định danh sách thôn, xã, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 183/TTr-SDTTG ngày 29/12/2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030. Cụ thể:

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn:

a) Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số: **2.233/2.233** thôn/bản.

b) Thôn, bản đặc biệt khó khăn: **1.198** thôn/bản.

2. Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III:

a) Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **75/75** xã, phường.

b) Xã khu vực I, II, III:

- Xã khu vực I: **03** xã/phường.
- Xã khu vực II: **06** xã/phường.
- Xã khu vực III: **66** xã.

(Chi tiết tại các Phụ lục theo mẫu số 06, 07 kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn; cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu vào phần mềm quản lý theo yêu cầu của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Chủ động kịp thời cập nhật thông tin trong quá trình rà soát, đánh giá, công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, VQ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Việt



Danh sách phân định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã Khu vực I, II, III

(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Thuộc khu vực	Số thôn/bản DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn/bản	Số thôn/bản ĐBKK
I	Tổng cộng:	75	75		2233	1198
	Xã khu vực I			3		
	Xã Khu vực II			6		
	Xã Khu vực III			66		
II	Chi tiết					
1	Phường Tô Hiệu	DTTS	MN	I	49	
2	Phường Thảo Nguyên	DTTS	MN	I	20	
3	Xã Mai Sơn	DTTS	MN	I	67	
4	Phường Mộc Châu	DTTS	MN	II	28	
5	Phường Mộc Sơn	DTTS	MN	II	14	
6	Phường Chiềng Cơi	DTTS	MN	II	30	
7	Phường Vân Sơn	DTTS	MN	II	16	
8	Phường Chiềng Sinh	DTTS	MN	II	33	
9	Phường Chiềng An	DTTS	MN	II	27	
10	Xã Chiềng Mung	DTTS	MN	III	42	
11	Xã Phù Yên	DTTS	MN	III	61	6
12	Xã Quỳnh Nhai	DTTS	MN	III	41	24
13	Xã Sông Mã	DTTS	MN	III	37	19
14	Xã Yên Châu	DTTS	MN	III	57	15
15	Xã Thuận Châu	DTTS	MN	III	75	20
16	Xã Vân Hồ	DTTS	MN	III	36	26
17	Xã Bắc Yên	DTTS	MN	III	27	19
18	Xã Sốp Cộp	DTTS	MN	III	41	36
19	Xã Mường La	DTTS	MN	III	54	12
20	Xã Phiêng Khoài	DTTS	MN	III	30	18
21	Xã Mường Cơi	DTTS	MN	III	32	7
22	Xã Bình Thuận	DTTS	MN	III	23	2
23	Xã Mường Sại	DTTS	MN	III	18	13
24	Xã Chiềng Sơ	DTTS	MN	III	31	8
25	Xã Ngọc Chiến	DTTS	MN	III	15	6

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Thuộc khu vực	Số thôn/bản DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn/bản	Số thôn/bản ĐBKK
26	Xã Tà Hộc	DTTS	MN	III	20	9
27	Xã Pắc Ngà	DTTS	MN	III	16	13
28	Xã Chiềng Khương	DTTS	MN	III	33	22
29	Xã Tô Múa	DTTS	MN	III	28	21
30	Xã Tân Phong	DTTS	MN	III	13	13
31	Xã Yên Sơn	DTTS	MN	III	22	13
32	Xã Nậm Lầu	DTTS	MN	III	39	37
33	Xã Lóng Phiêng	DTTS	MN	III	19	13
34	Xã Chiềng Lao	DTTS	MN	III	39	21
35	Xã Mường Bang	DTTS	MN	III	23	19
36	Xã Chiềng Sung	DTTS	MN	III	26	11
37	Xã Chiềng Hặc	DTTS	MN	III	41	15
38	Xã Mường Bú	DTTS	MN	III	52	37
39	Xã Muối Nội	DTTS	MN	III	21	21
40	Xã Chiềng La	DTTS	MN	III	31	14
41	Xã Mường Khiêng	DTTS	MN	III	48	48
42	Xã Chiềng Mai	DTTS	MN	III	40	15
43	Xã Chiềng Sơn	DTTS	MN	III	24	9
44	Xã Mường Giôn	DTTS	MN	III	23	15
45	Xã Đoàn Kết	DTTS	MN	III	31	17
46	Xã Tạ Khoa	DTTS	MN	III	23	14
47	Xã Tà Xùa	DTTS	MN	III	13	13
48	Xã Chiềng Hoa	DTTS	MN	III	35	31
49	Xã Lóng Sập	DTTS	MN	III	22	15
50	Xã Tường Hạ	DTTS	MN	III	22	15
51	Xã Púng Bánh	DTTS	MN	III	31	31
52	Xã Mường Chanh	DTTS	MN	III	17	3
53	Xã Long Hẹ	DTTS	MN	III	23	13
54	Xã Mường É	DTTS	MN	III	26	24
55	Xã Tân Yên	DTTS	MN	III	20	5
56	Xã Mường Chiên	DTTS	MN	III	21	14
57	Xã Huổi Một	DTTS	MN	III	27	27
58	Xã Chiềng Khoong	DTTS	MN	III	50	39
59	Xã Mường Hung	DTTS	MN	III	53	34
60	Xã Mường Lắm	DTTS	MN	III	27	19
61	Xã Gia Phù	DTTS	MN	III	28	11
62	Xã Xím Vàng	DTTS	MN	III	10	10

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Thuộc khu vực	Số thôn/bản DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn/bản	Số thôn/bản ĐBKK
63	Xã Co Mạ	DTTS	MN	III	33	32
64	Xã Xuân Nha	DTTS	MN	III	17	13
65	Xã Song Khùa	DTTS	MN	III	27	25
66	Xã Phiêng Cầm	DTTS	MN	III	34	34
67	Xã Phiêng Pần	DTTS	MN	III	45	35
68	Xã Nậm Ty	DTTS	MN	III	29	25
69	Xã Bó Sinh	DTTS	MN	III	27	27
70	Xã Suối Tọ	DTTS	MN	III	11	11
71	Xã Kim Bon	DTTS	MN	III	13	13
72	Xã Chiềng Sại	DTTS	MN	III	10	7
73	Xã Mường Bám	DTTS	MN	III	17	17
74	Xã Mường Lạn	DTTS	MN	III	16	16
75	Xã Mường Lèo	DTTS	MN	III	13	11